



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0054/NH-GP	Ngày 14 tháng 9 năm 1994
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Đức Ông Lưu Trung Thái Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ông Lê Công Ông Hà Tiến Dũng Ông Nguyễn Đăng Nghiêm Bà Nguyễn Thị Thủy Bà Nguyễn Thị Ngọc Ông Nguyễn Văn Hùng Ông Nguyễn Văn Huệ Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (điều chuyển từ ngày 16/1/2017) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên HĐQT độc lập Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Vũ Thị Hải Phượng Bà Nguyễn Thanh Bình Bà Lê Minh Hồng Ông Đặng Quốc Tiến	Trưởng ban Kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Ông Lưu Trung Thái Ông Lê Công Ông Đỗ Văn Hưng Bà Nguyễn Thị An Bình Bà Nguyễn Minh Châu Bà Phạm Thị Trung Hà Ông Uông Đông Hưng Ông Lê Hải Bà Lê Thị Lợi Ông Trần Minh Đạt Ông Hà Trọng Khiêm Ông Lê Quốc Minh Ông Lê Xuân Vũ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/1/2017) Tổng Giám đốc (đến ngày 16/1/2017) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Cao cấp Ban Điều hành (từ ngày 19/5/2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/5/2017) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Ban Điều hành (từ ngày 3/6/2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "MB") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Lưu Hưng Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con (gọi chung là "MB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.937.989
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.544.632
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	27.860.139
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		22.980.731
2	Cho vay các TCTD khác		5.075.408
3	Dự phòng rủi ro		(196.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	743.835
1	Chứng khoán kinh doanh		820.240
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(76.405)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	33.376
VI	Cho vay khách hàng		170.396.706
1	Cho vay khách hàng	9	172.677.969
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.281.263)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	55.280.998
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.287.040
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.261.681
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.267.723)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.074.338
3	Đầu tư vào công ty liên kết		49.766
4	Đầu tư dài hạn khác		1.151.862
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(127.290)
X	Tài sản cố định		2.624.462
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.577.688
a	Nguyên giá		3.044.089
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.466.401)
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.046.774
a	Nguyên giá		1.564.566
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(517.792)
XI	Bất động sản đầu tư	15	112.589
a	Nguyên giá		120.650
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.061)
XII	Tài sản Có khác	16	12.635.686
1	Các khoản phải thu		8.761.764
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.910.037
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.436
4	Tài sản Có khác		1.661.964
- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	75.409	84.835
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(699.515)
	TỔNG TÀI SẢN		276.244.750
			256.258.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.438.828
			-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	32.639.222
1	Tiền gửi của các TCTD khác	22.277.078	12.836.651
2	Vay các TCTD khác	10.362.144	11.876.325
III	Tiền gửi của khách hàng	20	203.309.909
			194.812.397
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	259.614
			258.170
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	2.758.538
			2.366.953
VII	Các khoản nợ khác	23	8.529.496
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.151.084	2.345.611
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	6.378.412	5.173.947
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	248.935.607	229.670.054
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	24	27.309.143
1	Vốn của TCTD	17.955.606	17.955.606
a	Vốn điều lệ	17.127.409	17.127.409
c	Thặng dư vốn cổ phần	828.197	828.197
2	Quỹ của TCTD	3.329.087	2.697.000
5	Lợi nhuận chưa phân phối	4.762.508	4.699.337
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.261.942	1.236.503
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.309.143	26.588.446
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	276.244.750	256.258.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	117.481.975	115.197.892
1 Bảo lãnh vay vốn	34.269	37.093
2 Cam kết giao dịch hối đoái	37.263.893	36.433.120
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>2.969.722</i>	<i>3.930.388</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>3.187.782</i>	<i>5.694.997</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>31.106.389</i>	<i>26.807.735</i>
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.337.082	27.892.246
5 Bảo lãnh khác	45.616.534	46.232.202
6 Các cam kết khác	10.230.197	4.603.231

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập *Jh*



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *mpv*



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

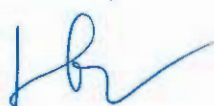
Mẫu B04a/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	9.259.590	7.212.818
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.121.024)	(3.587.512)
I Thu nhập lãi thuần	25	5.138.566	3.625.306
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.570.631	416.469
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(909.502)	(137.219)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	661.129	279.250
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	53.914	26.773
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	28	122.967	(41.610)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		489.750	310.816
6 Chi phí hoạt động khác		(118.682)	(31.376)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	29	371.068	279.440
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	32.660	84.434
VIII Chi phí hoạt động	31	(2.534.166)	(1.809.217)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		3.846.138	2.444.376
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.321.803)	(582.166)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.524.335	1.862.210
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(526.553)	(353.774)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(205)	-
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(526.758)	(353.774)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.997.577	1.508.436
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		33.144	4.017
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	1.147	927

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B04a/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.278.695	7.435.293
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.315.551)	(3.200.630)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	661.129	279.250
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	85.188	28.939
05 Chi phí khác	(896.997)	(677.250)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	308.948	239.947
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.503.158)	(902.347)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(287.749)	(192.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	3.330.505	3.010.676
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.094.655	(3.969.235)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.381.063)	(1.176.512)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.043	57.501
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(21.940.267)	(20.080.906)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.224.792)	(373.045)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.430.517)	48.268
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.438.828	(1.411.502)
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	7.926.246	7.841.649
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	8.497.512	8.925.423
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	391.585	(179.000)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.444	(6.546)
21 Tăng khác về nợ hoạt động	889.047	611.787
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(46.357)	(56.596)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.566.869	(6.758.038)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	(354.272)	(161.363)
02	(1.288)	27.103
07	(227.290)	-
08	980	402.373
09	32.660	55.319
II	(549.210)	323.432
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
02	(1.035.331)	(2.857)
III	(1.035.331)	(2.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
IV	4.982.328	(6.437.463)
V	22.849.070	26.002.366
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		
VI	27.831.398	19.564.903
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 35)		

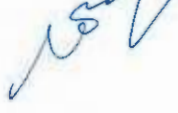
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần của Ngân hàng là 17.127.409.090.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.127.409.090.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi một (91) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bảy mươi sáu (176) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi một (91) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bảy mươi sáu (176) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MB”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, MB có tám (8) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu lợi ích tại 30/6/2017 và 31/12/2016
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB (“M Credit”)	23/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	100,00%

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu lợi ích tại 30/6/2017 và 31/12/2016
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand (“MB Land”) (*)	0102631822 ngày 21 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,29%
Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	65,29%

(*): MB sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, MB có 11.472 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.656 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của MB là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức kế toán áp dụng

MB sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của MB trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của MB trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà MB có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tương ứng với phần sở hữu lợi ích của MB.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà MB được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của MB, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà MB phải chia sẻ vượt quá lợi ích của MB trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà MB có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ MB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của MB tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MB. Sự kiểm soát tồn tại khi MB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại Thuyết minh 47), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán nếu giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) thì giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán nếu giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được xác định khi giá trị ghi sổ của chứng khoán cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(iv) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) **Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) là giá đóng cửa vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là MB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và MB không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) *Dùng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. MB trích lập dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

MB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(f) **Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư mà MB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MB tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng giảm giá được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả (khoản vay) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản (khoản cho vay) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, MB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay theo Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của MB dựa trên cả hai yếu tố định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 (“Công văn 8738”).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

<u>STT</u>	<u>Xếp hạng</u>	<u>Nhóm nợ</u>	<u>Mô tả</u>
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, MB có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì MB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và của MB.

MB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. MB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

<u>Nhóm</u>	<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<u>Loại tài sản bảo đảm</u>	<u>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</u>
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, trừ vàng miếng không có giá niêm yết và các loại vàng khác, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn số 8738, dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của MB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5.

Tại ngày 30 tháng 6, MB trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản đảm bảo, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được áp dụng tương tự như chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản phải thu khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o).

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MB không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh; trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được đề trình bày Thuyết minh 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ từ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 30 năm
• máy móc thiết bị	3 - 6 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 40 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MB, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong kỳ.

(p) Các khoản dự phòng

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”) (áp dụng trước năm 2016), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) (áp dụng từ năm 2016).

(ii) Các khoản dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p)(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(r) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MB.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho MB trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được MB chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(s) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

(t) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(v) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(w) Nợ phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(x) Vốn điều lệ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB (“MCredit”)

Theo Nghị định 57, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định 57.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi MB thực sự thu được.

Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của MBS được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MB được thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MB chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu từ kinh doanh bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho MIC và MB Ageas và MIC và MB Ageas chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

(dd) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ee) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ff) Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(hh) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.367.731	1.161.239
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	566.447	355.432
Vàng	3.811	3.281
	<u>1.937.989</u>	<u>1.519.952</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	2.648.125	9.280.759
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	180.488	277.966
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	716.019	443.753
	<u>3.544.632</u>	<u>10.002.478</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ DTBB bắt buộc	
	30/6/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ bắt buộc	
	30/6/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ bắt buộc	
	30/6/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.019.513	587.283
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.462.158	3.164.561
	4.481.671	3.751.844
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.162.595	9.133.249
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	336.465	-
	18.499.060	9.133.249
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	4.207.895	13.678.613
Cho vay bằng ngoại tệ	867.513	585.309
	5.075.408	14.263.922
Dự phòng rủi ro (i)	(196.000)	(196.216)
	27.860.139	26.952.799

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	27.860.139	26.953.015
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	28.056.139	27.149.015

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể	196.000	196.216

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	196.216	269.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 32)	(216)	(72.784)
Số dư cuối kỳ/năm	196.000	196.216

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,20% - 4,10%	4,70% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% - 2,20%	0,90% - 2,40%
Cho vay bằng VND	3,00% - 5,20%	4,60% - 5,80%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,20% - 2,60%	1,00% - 2,50%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	29.724	-
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các các TCTD trong nước phát hành	47.975	9.273
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	742.541	1.051.392
	790.516	1.060.665
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(76.405)	(134.670)
	743.835	925.995

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Đã niêm yết	29.724	-
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	367.680	511.805
▪ Chưa niêm yết	422.836	548.860
	820.240	1.060.665

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	134.670	145.242
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	16.851
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	(58.265)	(27.391)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(32)
Số dư cuối kỳ/năm	76.405	134.670

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.307.675	28.115	-	28.115
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.723.987	5.261	-	5.261
	17.031.662	33.376	-	33.376
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.931.999	36.636	-	36.636
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.378.859	16.783	-	16.783
	17.310.858	53.419	-	53.419

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng và MCredit		
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	165.658.410	144.722.659
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	803.840	430.924
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	425.497	484.849
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.518.704	2.809.446
	170.406.451	148.447.878
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, cho vay giao dịch ký quỹ, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	2.271.518	2.289.824
	172.677.969	150.737.702

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	165.844.512	144.555.920
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.345.675	1.904.761
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	479.044	896.027
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	623.370	476.547
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.113.850	614.623
Các hợp đồng REPO, cho vay giao dịch ký quỹ, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	2.271.518	2.289.824
	<u>172.677.969</u>	<u>150.737.702</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng và MCredit		
Ngắn hạn	85.478.149	71.772.504
Trung hạn	30.958.948	29.174.292
Dài hạn	53.969.354	47.501.082
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Các hợp đồng REPO, cho vay giao dịch ký quỹ, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	2.271.518	2.289.824
	<u>172.677.969</u>	<u>150.737.702</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2017 Triệu VND	%	31/12/2016 Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng và MCredit				
Cho vay các TCKT	114.225.792	66,16	99.979.943	66,33
<i>Công ty Nhà nước</i>	6.318.462	3,66	4.047.755	2,70
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	9.371.337	5,43	9.137.795	6,06
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	327.595	0,19	275.504	0,18
<i>Công ty TNHH khác</i>	36.591.350	21,19	34.206.595	22,69
<i>Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	8.533.448	4,94	7.831.438	5,20
<i>Công ty cổ phần khác</i>	45.220.308	26,19	38.933.748	25,83
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	2.557.030	1,48	2.331.261	1,55
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	4.933.264	2,86	2.877.505	1,91
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	372.998	0,22	338.342	0,21
Cho vay cá nhân	52.248.541	30,26	45.053.274	29,89
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	52.248.541	30,26	45.053.274	29,89
Cho vay khác	413.750	0,23	605.215	0,40
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và hiệp hội</i>	215.509	0,12	412.340	0,27
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	198.241	0,11	192.875	0,13
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.518.368	2,03	2.809.446	1,86
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2.822.418	1,63	2.206.153	1,46
<i>Cho vay cá nhân</i>	695.950	0,40	603.293	0,40
	<hr/>		<hr/>	
	170.406.451	98,68	148.447.878	98,48
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	2.271.518	1,32	2.289.824	1,52
	<hr/>		<hr/>	
	172.677.969	100	150.737.702	100
	<hr/>		<hr/>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng và MCredit				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.412.092	1,40	2.054.667	1,36
Khai khoáng	4.159.204	2,41	3.346.030	2,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29.169.948	16,88	23.770.461	15,76
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.404.638	3,13	5.468.420	3,63
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	570.869	0,33	544.159	0,36
Xây dựng	16.770.510	9,71	14.172.008	9,40
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.369.309	23,96	36.893.657	24,48
Vận tải, kho bãi	11.068.193	6,41	11.183.378	7,42
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	2.211.613	1,28	1.700.284	1,13
Thông tin & truyền thông	3.161.165	1,83	3.271.982	2,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	769.973	0,45	548.658	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.263.132	4,21	6.435.478	4,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	260.619	0,15	243.171	0,16
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	708.592	0,41	665.285	0,44
Giáo dục và đào tạo	224.886	0,13	242.091	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	314.470	0,18	277.107	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	83.058	0,05	74.827	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	327.100	0,20	327.264	0,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	40.638.712	23,52	34.419.505	22,84
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.518.368	2,04	2.809.446	1,86
	<u>170.406.451</u>	<u>98,68</u>	<u>148.447.878</u>	<u>98,48</u>
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	2.271.518	1,32	2.289.824	1,52
	<u>172.677.969</u>	<u>100</u>	<u>150.737.702</u>	<u>100</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	6,50% - 12,50%	6,50% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,80% - 4,75%	2,65% - 4,75%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	1.184.669	1.097.297
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (ii)	1.096.594	953.016
	<hr/> 2.281.263	<hr/> 2.050.313
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017			Năm kết thúc 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các Chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các Chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.076.124	21.173	1.097.297	847.387	21.567	868.954
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ/năm (Thuyết minh 32)	84.111	3.261	87.372	228.175	(394)	227.781
Tăng do sáp nhập Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà ("SDFC")	-	-	-	562	-	562
Số dư cuối kỳ/năm	1.160.235	24.434	1.184.669	1.076.124	21.173	1.097.297

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017			Năm kết thúc 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các Chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các Chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	894.850	58.166	953.016	1.017.866	89.562	1.107.428
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ/năm (Thuyết minh 32)	358.055	85.818	443.873	537.171	48.859	586.030
Tăng do sáp nhập SDFC	-	-	-	29.561	-	29.561
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ/năm	(297.333)	(2.962)	(300.295)	(689.748)	(80.255)	(770.003)
Số dư cuối kỳ/năm	955.572	141.022	1.096.594	894.850	58.166	953.016

11. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	24.251.986	22.017.624
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	14.439.314	17.434.868
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6.167.359	5.863.358
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	300.000	100.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	105.000	105.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.023.381	704.672
	46.287.040	46.225.522
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(58.544)	(94.693)
	46.228.496	46.130.829
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.355	-
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3.830.000	2.230.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.439.998	3.046.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	1.971.328	3.404.718
	10.261.681	8.681.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(1.209.179)	(1.526.262)
	9.052.502	7.155.091
	55.280.998	53.285.920

Thời hạn gốc và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	3 năm - 30 năm	3,80% - 11,60%	6 tháng - 15 năm	4,65% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6 tháng - 5 năm	6,50% - 10,50%	10 tháng - 5 năm	5,56% - 10,35%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	8,50% - 9,15%	5 năm	9,15%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

	30/06/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu chính phủ	20 năm	7,00%	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	12,00%	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 10 năm	8,00% - 10,00%	1 năm - 10 năm	8,90% - 11,00%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	94.693	57.432
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	(36.149)	37.261
Số dư cuối kỳ/năm	58.544	94.693

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.526.262	765.532
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ (Thuyết minh 28)	3.441	34.428
Tăng do sáp nhập SDFC	-	271.083
- Trong đó: Dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	150.970
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(922.569)	(545.360)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 32)	602.045	1.000.579
Số dư cuối kỳ/năm	1.209.179	1.526.262

Số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 927.529 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt (31/12/2016: 1.248.053 triệu VND).

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và MB đã trích lập đầy đủ dự phòng:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.492.258	7.800.941
Nợ có khả năng mất vốn	400.000	400.000
	9.892.258	8.200.941

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	49.766	108.761
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.151.862	866.557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(127.290)	(133.059)
	1.074.338	842.259

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	31.680	34.466
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	15.300	15.300
	46.980	49.766

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Giá trị thuần theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Công ty Cổ phần VIETASSET	25.000	25.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	65.675	68.461
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	15.300	15.300
	105.975	108.761

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	610.335	527.615
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	27.135	28.166
Đầu tư vào các dự án dài hạn	514.392	310.776
	1.151.862	866.557

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm Kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu năm/kỳ	133.059	221.292
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	(720)	25.613
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(281)	(117.543)
Tăng do sáp nhập SDFC	-	7
Tăng do mua Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	3.690
Phân loại lại sang dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 16(i))	(4.768)	-
Số dư cuối kỳ/năm	127.290	133.059

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Tăng trong kỳ	71.079	75.852	46.527	232	193.690
Giảm trong kỳ	(90)	(1.048)	-	(731)	(1.869)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.304.688	951.486	648.100	139.815	3.044.089
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Khấu hao trong kỳ	28.053	55.977	35.780	11.852	131.662
Giảm trong kỳ	(88)	(1.013)	(1.483)	(731)	(3.315)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	129.867	752.444	463.394	120.696	1.466.401
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.174.821	199.042	184.706	19.119	1.577.688

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	483.617	722.027	487.691	126.844	1.820.179
Tăng trong năm	734.299	157.203	68.950	15.252	975.704
Giảm trong năm	(40.989)	(8.813)	(12.018)	(2.020)	(63.840)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần					
Bảo hiểm Quân đội	56.772	4.866	54.436	-	116.074
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.399	2.514	238	4.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	68.355	600.596	335.175	84.968	1.089.094
Khấu hao trong năm	36.604	102.929	68.510	27.701	235.744
Giảm trong năm	(9.603)	(10.188)	(3.703)	(3.306)	(26.800)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần					
Bảo hiểm Quân đội	6.546	2.769	26.601	-	35.916
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.374	2.514	212	4.100
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	415.262	121.431	152.516	41.876	731.085
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Tăng trong kỳ	23	160.221	338	160.582
Giảm trong kỳ	-	(164)	-	(164)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	964.963	596.588	3.015	1.564.566
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	105.223	355.102	193	460.518
Khấu hao trong kỳ	8.963	47.890	466	57.319
Giảm trong kỳ	-	(45)	-	(45)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	114.186	402.947	659	517.792
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	859.717	81.429	2.484	943.630
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	850.777	193.641	2.356	1.046.774

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Các tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	933.908	363.495	277.311	1.574.714
Tăng trong năm	13.980	75.806	2.677	92.463
Thanh lý	-	(6.662)	-	(6.662)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	17.052	1.902	-	18.954
Tăng do sáp nhập SDFC	-	2.077	-	2.077
Giảm khác	-	(87)	(277.311)	(277.398)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	87.506	286.604	-	374.110
Khấu hao trong năm	17.717	71.448	193	89.358
Thanh lý	-	(6.662)	-	(6.662)
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	1.887	-	1.887
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.912	-	1.912
Giảm khác	-	(87)	-	(87)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	105.223	355.102	193	460.518
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.402	76.891	277.311	1.200.604
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	859.717	81.429	2.484	943.630

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

15. Bất động sản đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ/năm	155.728	301.988
Giảm trong kỳ/năm	(35.078)	(146.260)
Số dư cuối kỳ/năm	120.650	155.728
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ/năm	6.553	3.537
Khấu hao trong kỳ/năm	1.508	3.016
Số dư cuối kỳ/năm	8.061	6.553
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	149.175	298.451
Số dư cuối kỳ/năm	112.589	149.175

16. Tài sản Có khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	1.728.506	1.725.526
▪ Các khoản phải thu nội bộ	104.242	98.267
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	1.759.757	1.766.102
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	103.733	57.809
▪ Dịch vụ thanh toán trước hối phiếu theo LC	2.650.398	1.696.277
▪ Các khoản phải thu khách hàng tại các công ty con	794.630	963.757
▪ Các khoản trả trước cho người bán	189.803	66.427
▪ Phải thu từ dịch vụ Bank Plus	538.429	341.265
▪ Các khoản phải thu khác	892.266	686.116
	8.761.764	7.401.546
Các khoản lãi và phí phải thu	2.910.037	2.929.142
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.436	1.641
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	581.291	554.016
▪ Lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	75.409	84.835
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho MB	961.440	868.737
▪ Các tài sản có khác	43.824	49.018
	1.661.964	1.556.606
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(699.515)	(507.665)
	12.635.686	11.381.270

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	507.665	214.818
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 32)	188.729	288.498
Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	-	5.235
Tăng do sáp nhập SDFC	-	40.621
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(iii))	4.768	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.647)	(41.507)
Số dư cuối kỳ/năm	699.515	507.665

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

17. Lợi thế thương mại

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	94.261	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ/năm	9.426	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ/năm	84.835	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ/năm	-	94.261
- LTTM phát sinh trong kỳ/năm	-	94.261
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ/năm	(9.426)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ/năm	(9.426)	(9.426)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ/năm	75.409	84.835

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập SDFC trong năm 2016.

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.438.828	-

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.618	28.717
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	86.361	59.691
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.094.922	9.639.384
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.090.177	3.108.859
	22.277.078	12.836.651
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	8.191.737	8.153.613
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.170.407	3.722.712
	10.362.144	11.876.325
	32.639.222	24.712.976

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,30%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00% - 3,90%	4,10% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,10% - 1,90%	0,80% - 1,80%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 4,00%	4,00% - 5,20%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,00% - 2,30%	0,60% - 2,00%

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	42.267.049	41.991.572
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.411.924	24.104.557
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	124.001.462	114.494.086
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.843.142	4.040.221
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	722.726	654.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	86.960	230.029
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	8.659.982	8.994.851
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	316.664	302.426
	203.309.909	194.812.397

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	116.711.502	110.714.552
Cá nhân	86.598.407	84.097.845
	203.309.909	194.812.397

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30% - 0,50%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 4,92% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,92%).

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành (i)	2.646.000	2.330.000
Kỳ phiếu phát hành	112.538	36.953
	<u>2.758.538</u>	<u>2.366.953</u>

(i) Chi tiết trái phiếu phổ thông phát hành bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
Ngày 28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
Ngày 28 tháng 3 năm 2016	3 năm	8,20%	67.000
Ngày 13 tháng 6 năm 2016	3 năm	8,20%	21.000
Ngày 25 tháng 10 năm 2016	3 năm	8,20%	58.000
Ngày 13 tháng 3 năm 2017	3 năm	8,00%	85.000
Ngày 11 tháng 4 năm 2017	3 năm	8,00%	199.000
Ngày 24 tháng 4 năm 2017	3 năm	8,00%	216.000
			<u>2.646.000</u>

23. Các khoản nợ khác

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	2.151.084	2.345.611
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.378.412	5.173.947
▪ Các khoản phải trả nội bộ	893.682	954.270
▪ Ký quỹ của nhà đầu tư cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.794.788	648.402
▪ Các khoản phải trả cho khách hàng	2.168.333	2.204.067
▪ Các khoản phải trả cổ tức	21.377	21.377
▪ Phải trả liên quan đến dự án bất động sản	3.533	3.721
▪ Các khoản phải trả khác	1.116.984	1.210.224
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	379.715	131.886
	8.529.496	7.519.558

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.127.409	828.197	1.588.748	803.078	305.174	4.699.337	1.236.503	26.588.446
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.964.433	33.144	1.997.577
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	299.361	149.559	230.592	(679.512)	-	-
Cổ tức trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(7.686)	(1.035.331)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	(453)	-	(45.904)	-	-	(46.357)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(194.105)	-	(194.105)
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi quyền sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.087)	(1.087)
Tăng/(giảm) quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(534)	(182)	(352)	-	1.068	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	17.127.409	828.197	1.887.122	952.455	489.510	4.762.508	1.261.942	27.309.143

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05a/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.000.000	718.524	1.337.439	676.274	227.978	-	3.633.134	589.702	23.183.051
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	311.818	109.673	-	-	-	-	-	-	421.491
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.504.419	4.017	1.508.436
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2015	-	-	248.620	125.191	186.959	-	(560.770)	-	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.857)	(2.857)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(56.596)	-	-	-	(56.596)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(152.001)	-	(152.001)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(6.678)	-	-	(6.678)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	-	(474)	-	(474)
Thu hồi tài sản góp vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc MB	-	-	-	-	-	-	(272.835)	-	(272.835)
Tăng/(giảm) quỹ cho các cổ đông không kiểm soát	-	-	(169)	(170)	(11)	-	-	350	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	16.311.818	828.197	1.585.890	801.295	358.330	(6.678)	4.151.473	591.212	24.621.537

- (i) Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.028 tỷ VND bằng tiền mặt và 856 tỷ VND thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(b) **Vốn điều lệ**

	30/6/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.712.740.909	17.127.409
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409
	31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.712.740.909	17.127.409
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	337.490	212.301
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	6.544.552	5.002.973
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.761.003	1.550.567
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	482.365	372.072
Các hoạt động tín dụng khác	134.180	74.905
	9.259.590	7.212.818
<i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của TCTD khác và khách hàng	(3.474.524)	(3.042.202)
Các khoản tiền vay NHNNVN và các TCTD khác	(409.788)	(318.956)
Phát hành giấy tờ có giá	(143.301)	(138.880)
Các hoạt động tín dụng khác	(93.411)	(87.474)
	(4.121.024)	(3.587.512)
Thu nhập lãi thuần	5.138.566	3.625.306

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	237.060	190.214
Dịch vụ chứng khoán	132.049	88.499
Dịch vụ quản lý quỹ	10.627	7.259
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	-	2.700
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	22.556	13.807
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	125.765	41.021
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	782.306	-
Dịch vụ khác	260.268	72.969
	<hr/> 1.570.631	<hr/> 416.469
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(59.626)	(43.079)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(26.044)	(35.312)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	-	(2.321)
Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(20.698)	(8.680)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(62.386)	(25.210)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(596.831)	-
Dịch vụ khác	(143.917)	(22.617)
	<hr/> (909.502)	<hr/> (137.219)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> <hr/> 661.129	<hr/> <hr/> 279.250

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
<i>Lãi từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	142.949	121.712
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120.530	128.446
	<hr/> 263.479	<hr/> 250.158
<i>Lỗ từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(62.356)	(73.585)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(147.209)	(149.800)
	<hr/> (209.565)	<hr/> (223.385)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> <hr/> 53.914	<hr/> <hr/> 26.773

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	158.559	252.555
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(127.285)	(250.389)
	<u>31.274</u>	<u>2.166</u>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	58.265	22.750
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	36.149	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(ii))	(3.441)	(45.564)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(iii))	720	(20.962)
	<u>91.693</u>	<u>(43.776)</u>
	<u>122.967</u>	<u>(41.610)</u>

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	308.948	239.947
Thu từ hoạt động ủy thác	10.632	9.953
Thu từ thanh lý tài sản	39	27.103
Thu từ các hoạt động kinh doanh bất động sản	22.510	800
Lãi từ các công cụ phái sinh khác	71.544	17.999
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	76.077	15.014
	<u>489.750</u>	<u>310.816</u>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(65.676)	(19.464)
Chi cho hoạt động kinh doanh khác	(53.006)	(11.912)
	<u>(118.682)</u>	<u>(31.376)</u>
	<u>371.068</u>	<u>279.440</u>

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	22.310	26.282
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	8.464	15.398
Cổ tức/phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.886	42.754
	<u>32.660</u>	<u>84.434</u>

31. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	129.831	129.758
Lương và các chi phí liên quan	1.351.707	921.527
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	<i>1.258.602</i>	<i>858.423</i>
<i>Các chi phí theo lương</i>	<i>91.822</i>	<i>62.169</i>
<i>Chi trợ cấp thất nghiệp</i>	<i>1.134</i>	<i>805</i>
<i>Chi công tác xã hội</i>	<i>149</i>	<i>130</i>
Chi phí về tài sản	444.278	335.112
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao</i>	<i>190.489</i>	<i>142.004</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>173.655</i>	<i>143.739</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	186.063	249.351
Trong đó:		
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	<i>19.050</i>	<i>23.410</i>
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i>	<i>98.078</i>	<i>116.916</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	88.013	52.063
Chi phí hoạt động khác	334.274	121.406
	<u>2.534.166</u>	<u>1.809.217</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6(i)	(216)	(73.000)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10(i)	87.372	107.479
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10(ii)	443.873	193.229
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16(i)	188.729	46.189
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11(ii)	602.045	308.269
		<u>1.321.803</u>	<u>582.166</u>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	526.553	353.774
	<u>526.553</u>	<u>353.774</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	205	-
	<u>205</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>526.758</u>	<u>353.774</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.524.335	1.862.210
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(27.726)	(78.122)
- Các giao dịch nội bộ được miễn trừ khi hợp nhất	24.600	11.940
- Lỗ/(lợi nhuận) của các Chi nhánh nước ngoài	31.449	(19.126)
- Lợi nhuận của các công ty con	(168.761)	(44.080)
- Sử dụng lỗ tính thuế của các công ty con	(9.217)	-
- Các chênh lệch tạm thời	-	4.107
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.787	1.799
	<hr/> 2.376.467	<hr/> 1.738.728
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	475.293	347.746
Thuế TNDN của các Chi nhánh nước ngoài	961	947
Thuế TNDN của các công ty con	51.580	5.409
Dự phòng thừa trong những năm trước tại các công ty con	(1.281)	(328)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của các công ty con	205	-
	<hr/> 526.758	<hr/> 353.774

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1/1/2017 đến 30/6/2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 1.964.433 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016: 1.504.419 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.712.740.909 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016: 1.622.935.065 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<hr/> 1.964.433	<hr/> 1.504.419

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.712.740.909	1.159.393.750
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	459.541.315
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong kỳ	-	4.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	1.712.740.909	1.622.935.065

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.147	927

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.937.989	1.519.952
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.544.632	10.002.478
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.328.419	11.326.640
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	20.358	-
	27.831.398	22.849.070

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(7.457.132)	(9.808.305)
Tiền Ngân hàng cho vay	2.348.424	2.377.649
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(3.700.000)
Tiền Ngân hàng gửi	2.628.930	2.603.123
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(171.832)	(368.921)
Chi phí lãi tiền vay	(118.944)	(119.344)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(120.000)	(120.000)
Thu nhập lãi tiền vay	133.597	137.606

Ngân hàng TMCP Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-MB-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành thực hiện chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.311	8.271
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	785.006	527.254
2. Thưởng	286.596	186.030
3. Thu nhập khác	187.000	146.293
Tổng thu nhập	1.258.602	859.577
Tiền lương bình quân tháng	12	11
Thu nhập bình quân tháng	19	17

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	1/1/2017	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	24.215	95.096	(83.872)	35.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.668	526.553	(287.749)	316.472
Các loại thuế khác	30.003	231.357	(233.556)	27.804
	<u>131.886</u>	<u>853.006</u>	<u>(605.177)</u>	<u>379.715</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016	Số phát sinh trong năm	Tăng do mua Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	50.749	132.123	13.681	(172.338)	24.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.286	766.870	15.848	(736.336)	77.668
Các loại thuế khác	28.377	307.566	937	(306.877)	30.003
	<u>110.412</u>	<u>1.206.559</u>	<u>30.466</u>	<u>(1.215.551)</u>	<u>131.886</u>

39. Báo cáo bộ phận

(a) Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Đầu tư chứng khoán - gộp
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	174.235.009	223.239.435	69.987.885	17.031.662	57.368.961
Nước ngoài	3.518.368	2.347.552	-	-	-
	177.753.377	225.586.987	69.987.885	17.031.662	57.368.961

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Đầu tư chứng khoán - gộp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	162.192.178	206.101.294	74.161.541	17.310.858	55.967.540
Nước ngoài	2.809.446	1.547.754	-	-	-
	165.001.624	207.649.048	74.161.541	17.310.858	55.967.540

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

MB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Tài sản	193.218.880	18.349.285	59.616.408	5.060.177	276.244.750
Nợ phải trả	166.430.858	18.249.153	59.213.099	5.042.497	248.935.607
Tài sản cố định - thuần	2.297.275	81.774	214.145	31.268	2.624.462
Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017					
Doanh thu	6.694.570	1.133.637	3.511.003	190.302	11.529.512
Chi phí	4.836.755	951.732	2.994.939	221.751	9.005.177
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.857.815	181.905	516.064	(31.449)	2.524.335
<hr/>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản	185.330.754	16.159.939	51.037.528	3.730.279	256.258.500
Nợ phải trả	160.752.310	15.818.111	49.421.248	3.678.385	229.670.054
Tài sản cố định - thuần	2.097.785	87.299	243.535	29.225	2.457.844
Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016					
Doanh thu	4.081.415	909.678	2.910.278	149.939	8.051.310
Chi phí	2.868.547	764.618	2.425.122	130.813	6.189.100
Lợi nhuận trước thuế	1.212.868	145.060	485.156	19.126	1.862.210

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(c) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, MB được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">▪ <i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:</i>
▪ <i>Đầu tư:</i>▪ <i>Hoạt động liên ngân hàng:</i>▪ <i>Khối quản lý tài sản:</i>▪ <i>Hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>
▪ <i>Các hoạt động chung không phân bổ:</i> | <p>Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền; <p>Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...</p> <p>Đầu tư chứng khoán và bất động sản tại Ngân hàng</p> <p>Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.</p> <p>Các quỹ đầu tư tại Ngân hàng và hoạt động của MB AMC</p> <p>Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</p> <p>Các hoạt động chung không phân bổ tại Ngân hàng và hoạt động của các công ty con khác MB AMC</p> |
|--|---|

39. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

MB hoạt động trong lĩnh vực khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, đầu tư, hoạt động liên ngân hàng, khối quản lý tài sản và hoạt động không phân bổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Khối quản lý tài sản Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	173.696.164	51.645.054	26.867.614	3.653.734	4.372.801	16.009.383	276.244.750
Nợ phải trả	205.957.277	2.000.000	32.170.817	940.258	2.453.498	5.413.757	248.935.607
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	39.235	254.411	2.330.816	2.624.462
Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017							
Doanh thu	5.133.915	967.696	605.890	147.796	892.166	3.782.049	11.529.512
Chi phí	953.731	817.218	637.045	82.283	870.118	5.644.782	9.005.177
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.180.184	150.478	(31.155)	65.513	22.048	(1.862.733)	2.524.335
<hr/>							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Khối quản lý tài sản Triệu VND	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	152.434.049	51.939.271	24.554.912	2.145.154	4.020.337	21.164.777	256.258.500
Nợ phải trả	197.421.284	2.000.000	24.140.703	932.115	2.100.129	3.075.823	229.670.054
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	35.536	137.314	2.284.994	2.457.844
Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016							
Doanh thu	5.430.333	1.651.315	207.625	126.175	-	635.862	8.051.310
Chi phí	4.589.404	241.581	283.784	114.595	-	959.736	6.189.100
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	840.929	1.409.734	(76.159)	11.580	-	(323.874)	1.862.210

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

40. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản cho vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá của MB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. MB đánh giá rằng MB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng - gộp	2.345.675	479.044	623.370	1.219.194	4.667.283
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	400.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	1.102.827	1.102.827
	2.345.675	479.044	623.370	2.918.021	6.366.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng - gộp	1.904.761	896.027	476.547	885.071	4.162.406
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	400.000	400.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
Tài sản Có khác - gộp	-	150.000	-	931.295	1.081.295
	1.904.761	1.046.027	476.547	2.412.366	5.839.701

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	139.331.389	118.026.326
Động sản	132.621.152	247.546.673
Giấy tờ có giá	22.889.928	22.502.024
Các khoản phải thu	161.814.590	45.975.439
Các tài sản đảm bảo khác	59.875.527	50.382.274
	<hr/>	<hr/>
	516.532.586	484.432.736

MB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo phương pháp định giá của MB.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05a/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn Đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.937.989	-	-	-	-	1.937.989
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.544.632	-	-	-	-	3.544.632
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	196.000	20.833.417	2.943.582	1.466.936	2.616.204	-	28.056.139
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	820.240	-	-	-	-	820.240
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	33.376	-	-	-	-	33.376
Cho vay khách hàng - gộp	2.345.675	2.321.608	13.606.271	33.107.439	52.743.940	43.115.424	25.437.612	172.677.969
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	400.000	1.500.994	685.081	8.432.077	39.427.987	6.102.582	56.548.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	836.823	-	3.000	329.275	-	1.201.628
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.252.530	371.932	2.624.462
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	112.589	112.589
Tài sản Có khác - gộp	-	1.102.827	9.051.898	905.329	1.172.717	1.102.430	-	13.335.201
	2.345.675	4.052.965	52.165.640	37.641.431	63.818.670	88.843.850	32.024.715	280.892.946
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.438.828	-	-	-	-	1.438.828
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	25.281.879	3.666.522	3.451.968	236.533	2.320	32.639.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.538.602	34.203.803	65.311.396	46.251.526	4.582	203.309.909
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.674	3.456	12.890	232.594	-	259.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	112.538	-	-	2.646.000	-	2.758.538
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	5.272.666	801.849	2.453.981	1.000	-	8.529.496
	-	-	89.655.187	38.675.630	71.230.235	49.367.653	6.902	248.935.607
Mức chênh thanh khoản ròng	2.345.675	4.052.965	(37.489.547)	(1.034.199)	(7.411.565)	39.476.197	32.017.813	31.957.339

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.519.952	-	-	-	-	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	196.000	7.266.384	10.538.710	7.147.921	2.000.000	-	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.060.665	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	1.904.761	2.257.645	9.043.719	27.803.139	35.802.374	31.601.677	42.324.387	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	400.000	3.753.482	4.468.104	4.633.903	39.757.412	1.893.974	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	32.530	-	-	-	437.451	505.337	975.318
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	95.960	2.361.884	2.457.844
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	149.175	149.175
Tài sản Có khác - gộp	-	1.081.295	7.770.481	538.499	1.198.494	1.300.166	-	11.888.935
	1.904.761	3.967.470	40.470.580	43.348.452	48.782.692	75.192.666	47.234.757	260.901.378
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	15.973.756	6.884.032	1.612.542	242.646	-	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	-	-	73.861.162	45.807.401	49.968.160	25.171.590	4.084	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	15.060	242.899	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	2.330.000	-	2.366.953
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	4.936.333	1.222.906	1.275.580	84.739	-	7.519.558
	-	-	94.808.204	53.914.550	52.871.342	28.071.874	4.084	229.670.054
Mức chênh thanh khoản ròng	1.904.761	3.967.470	(54.337.624)	(10.566.098)	(4.088.650)	47.120.792	47.230.673	31.231.324

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập của MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.937.989	-	-	-	-	-	1.937.989
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.544.632	-	-	-	-	3.544.632
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	196.000	-	20.848.417	2.928.582	1.412.102	54.834	2.616.204	28.056.139
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	820.240	-	-	-	-	-	820.240
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	33.376	-	-	-	-	33.376
Cho vay khách hàng - gộp	4.667.283	2.417	50.130.454	84.496.341	21.290.291	6.569.557	5.521.626	172.677.969
Chứng khoán đầu tư - gộp	400.000	926.012	574.982	235.081	3.509.527	3.722.550	47.180.569	56.548.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	1.169.098	-	-	-	-	-	1.201.628
Tài sản cố định	-	2.624.462	-	-	-	-	-	2.624.462
Bất động sản đầu tư	-	112.589	-	-	-	-	-	112.589
Tài sản Có khác - gộp	1.102.827	12.232.374	-	-	-	-	-	13.335.201
	6.398.640	19.825.181	75.131.861	87.660.004	26.211.920	10.346.941	55.318.399	280.892.946
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.438.828	-	-	-	-	1.438.828
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.281.879	3.666.522	1.307.058	2.148.910	234.853	32.639.222
Tiền gửi của khách hàng	-	-	117.014.156	28.815.514	25.411.917	29.206.117	2.862.205	203.309.909
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.674	3.456	1.999	10.891	232.594	259.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	112.538	-	-	-	2.646.000	2.758.538
Các khoản nợ khác	-	8.529.496	-	-	-	-	-	8.529.496
	-	8.529.496	143.858.075	32.485.492	26.720.974	31.365.918	5.975.652	248.935.607
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.398.640	11.295.685	(68.726.214)	55.174.512	(509.054)	(21.018.977)	49.342.747	31.957.339

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.519.952	-	-	-	-	-	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	196.000	406.294	6.860.090	10.538.710	6.626.085	521.836	2.000.000	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1.060.665	-	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	4.162.406	-	25.945.818	61.850.922	37.276.376	14.840.639	6.661.541	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	400.000	498.757	3.344.725	4.598.104	1.430.482	3.073.421	41.561.386	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	32.530	942.788	-	-	-	-	-	975.318
Tài sản cố định	-	2.457.844	-	-	-	-	-	2.457.844
Bất động sản đầu tư	-	149.175	-	-	-	-	-	149.175
Tài sản Có khác - gộp	1.081.295	10.807.640	-	-	-	-	-	11.888.935
	5.872.231	17.843.115	46.206.530	76.987.736	45.332.943	18.435.896	50.222.927	260.901.378
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	59.546	15.914.210	6.884.032	1.207.234	405.308	242.646	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	-	3.638.230	44.457.613	42.010.166	24.187.692	18.366.146	62.152.550	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	703	14.357	242.899	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	-	2.330.000	2.366.953
Các khoản nợ khác	-	7.519.558	-	-	-	-	-	7.519.558
	-	11.217.334	60.408.776	48.894.409	25.395.629	18.785.811	64.968.095	229.670.054
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.872.231	6.625.781	(14.202.246)	28.093.327	19.937.314	(349.915)	(14.745.168)	31.231.324

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/6/2017	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 30/6/2017 Triệu VND
VND	2,00%	386.999
USD	1,00%	(32.002)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2016	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2016 Triệu VND
VND	2,00%	399.752
USD	1,00%	(4.971)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ (“USD”). Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05a/TCTD-HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.367.731	463.380	74.477	3.811	28.590	1.937.989
Tiền gửi tại NHNN	2.202.542	1.199.509	-	-	142.581	3.544.632
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	23.390.003	2.054.038	2.469.573	-	142.525	28.056.139
Chứng khoán kinh doanh - gộp	820.240	-	-	-	-	820.240
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.902.470	(1.858.658)	1.122	-	(11.558)	33.376
Cho vay khách hàng - gộp	145.824.153	25.659.054	79.285	-	1.115.477	172.677.969
Chứng khoán đầu tư - gộp	52.062.521	4.486.200	-	-	-	56.548.721
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.200.947	-	681	-	-	1.201.628
Tài sản cố định	2.611.072	9.398	-	-	3.992	2.624.462
Bất động sản đầu tư	112.589	-	-	-	-	112.589
Tài sản Có khác - gộp	9.795.662	3.040.825	229.621	-	269.093	13.335.201
	241.289.930	35.053.746	2.854.759	3.811	1.690.700	280.892.946
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.438.828	-	-	-	-	1.438.828
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.292.277	10.874.084	206.644	-	266.217	32.639.222
Tiền gửi của khách hàng	175.651.219	24.563.212	2.669.030	-	426.448	203.309.909
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	259.614	-	-	-	-	259.614
Phát hành giấy tờ có giá	2.758.538	-	-	-	-	2.758.538
Các khoản nợ khác	7.850.237	464.218	1.529	-	213.512	8.529.496
Vốn chủ sở hữu	26.047.201	-	-	-	-	26.047.201
	235.297.914	35.901.514	2.877.203	-	906.177	274.982.808
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.992.016	(847.768)	(22.444)	3.811	784.523	5.910.138

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.161.239	267.655	58.288	3.281	29.489	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	6.846.150	3.068.777	-	-	87.551	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	23.399.145	992.451	2.717.570	-	39.849	27.149.015
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.060.665	-	-	-	-	1.060.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.102.414	(1.026.180)	(332)	-	(22.483)	53.419
Cho vay khách hàng - gộp	129.231.439	21.081.174	28.354	-	396.735	150.737.702
Chứng khoán đầu tư - gộp	50.475.075	4.431.800	-	-	-	54.906.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	974.688	-	630	-	-	975.318
Tài sản cố định	2.444.377	8.563	-	-	4.904	2.457.844
Bất động sản đầu tư	149.175	-	-	-	-	149.175
Tài sản Có khác - gộp	9.873.857	1.938.489	12.375	-	64.214	11.888.935
	226.718.224	30.762.729	2.816.885	3.281	600.259	260.901.378
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.821.714	6.883.351	18	-	7.893	24.712.976
Tiền gửi của khách hàng	166.135.164	25.489.764	2.826.031	-	361.438	194.812.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	258.170	-	-	-	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	2.366.953	-	-	-	-	2.366.953
Các khoản nợ khác	7.344.845	159.363	1.775	-	13.575	7.519.558
Vốn chủ sở hữu	25.351.943	-	-	-	-	25.351.943
	219.278.789	32.532.478	2.827.824	-	382.906	255.021.997
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.439.435	(1.769.749)	(10.939)	3.281	217.353	5.879.381

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của MB trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	6.782	(6.782)
EUR	179	(179)
	6.961	(6.961)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	14.158	(14.158)
EUR	87	(87)
	14.245	(14.245)

41. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/6/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến 1 năm	278.161	198.064
Từ trên 1 đến 5 năm	700.993	749.062
Trên 5 năm	263.950	353.980
	1.243.104	1.301.106

42. Thuyết minh về giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.937.989	-	-	-	-	1.937.989	1.937.989
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.544.632	-	-	3.544.632	3.544.632
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	27.860.139	-	-	27.860.139	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	33.376	-	-	-	-	33.376	(*)
Chứng khoán kinh doanh	743.835	-	-	-	-	743.835	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	170.396.706	-	-	170.396.706	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	9.052.502	-	46.228.496	-	55.280.998	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.074.338	-	1.074.338	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.489.023	-	-	7.489.023	(*)
	2.715.200	9.052.502	209.290.500	47.302.834	-	268.361.036	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.438.828	1.438.828	1.438.828
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	32.639.222	32.639.222	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	203.309.909	203.309.909	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	259.614	259.614	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.758.538	2.758.538	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.482.084	6.482.084	(*)
	-	-	-	-	246.888.195	246.888.195	(*)

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.519.952	-	-	-	-	1.519.952	1.519.952
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	10.002.478	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	26.952.799	-	-	26.952.799	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.419	-	-	-	-	53.419	(*)
Chứng khoán kinh doanh	925.995	-	-	-	-	925.995	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	148.687.389	-	-	148.687.389	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	7.304.604	-	39.455.594	-	46.760.198	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	842.259	-	842.259	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.844.061	-	-	6.844.061	(*)
	2.499.366	7.304.604	192.486.727	40.297.853	-	242.588.550	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	24.712.976	24.712.976	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.812.397	194.812.397	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	258.170	258.170	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.366.953	2.366.953	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.555.975	6.555.975	(*)
	-	-	-	-	228.706.471	228.706.471	(*)

(*) MB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. Các yếu tố theo thời vụ hay chu kỳ

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

MB được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Do đó, MB sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, MB không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

44. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

45. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mục mang tính chất thời vụ hay chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 47, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào.

46. Các thay đổi trong cơ cấu của MB

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của MB.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

47. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.431	22.159
EUR	25.792	23.846
GBP	29.354	27.755
CHF	23.262	21.910
JPY	201	195
SGD	16.314	15.609
CAD	17.151	16.771
AUD	17.327	16.303

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc